

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trọng	Thành viên	
Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên	
Bà Lê Thị Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Nguyễn Văn Khâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Trọng	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Vương Thị Kim Dục	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Đinh Văn Hồng**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022

1105  
NH  
NG TY  
IG KIẾ  
AAS  
7-TP

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**Đào Trung Thành**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 4700-2019-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>103.658.835.296</b>	<b>112.396.052.296</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>22.774.095.119</b>	<b>7.526.337.669</b>
111	1. Tiền		2.924.095.119	526.337.669
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.850.000.000	7.000.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>69.593.562.763</b>	<b>83.846.180.822</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69.593.562.763	83.846.180.822
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.966.432.698</b>	<b>1.659.640.365</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	157.276.435	157.276.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	165.915.000	862.236.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.881.032.698	877.919.365
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(237.791.435)	(237.791.435)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>8.324.744.716</b>	<b>19.363.893.440</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.539.410.241	19.363.893.440
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(214.665.525)	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>70.127.436.198</b>	<b>71.498.011.057</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>49.422.684.330</b>	<b>52.564.858.003</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.618.751.337	43.652.145.047
222	- Nguyên giá		117.575.798.290	115.136.203.290
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.957.046.953)	(71.484.058.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.803.932.993	8.912.712.956
228	- Nguyên giá		10.725.800.713	10.725.800.713
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.921.867.720)	(1.813.087.757)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>534.764.717</b>	<b>419.005.717</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	534.764.717	419.005.717
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.169.987.151</b>	<b>18.514.147.337</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.169.987.151	18.514.147.337
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>173.786.271.494</b>	<b>183.894.063.353</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.071.702.211</b>	<b>10.073.250.876</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.071.702.211</b>	<b>10.073.250.876</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	507.953.654	1.335.829.413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		55.157.500	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.406.701.374	2.060.610.742
314	4. Phải trả người lao động		2.383.222.047	6.218.280.423
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	24.500.400	36.635.062
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.694.167.236	421.895.236
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>165.714.569.283</b>	<b>173.820.812.477</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>165.714.569.283</b>	<b>173.820.812.477</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		118.125.000.000	118.125.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>118.125.000.000</i>	<i>118.125.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.913.812.477	12.235.497.029
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.750.000.000	6.750.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.925.756.806	36.710.315.448
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	<i>(21.075.688.286)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>22.925.756.806</i>	<i>57.786.003.734</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>173.786.271.494</b>	<b>183.894.063.353</b>



Lê Thị Anh  
Người lập

Lê Thị Anh  
Kế toán trưởng

Đinh Văn Hồng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	117.896.676.250	170.730.673.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.896.676.250	170.730.673.000
11	4. Giá vốn hàng bán	20	85.758.390.938	76.063.625.628
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.138.285.312	94.667.047.372
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.468.262.191	3.987.264.095
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	44.106.000	14.939.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.781.586.407	10.061.603.928
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.780.855.096	88.577.768.539
31	11. Thu nhập khác	24	271.463.634	753.061.389
32	12. Chi phí khác	25	2.383.987.823	2.387.279.828
40	13. Lợi nhuận khác		(2.112.524.189)	(1.634.218.439)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.668.330.907	86.943.550.100
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.742.574.101	7.095.783.469
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.925.756.806</u>	<u>79.847.766.631</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.941	6.065

Lê Thị Anh  
Người lập

Lê Thị Anh  
Kế toán trưởng

Đình Văn Hồng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.668.330.907	86.943.550.100
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.581.768.673	5.682.804.844
03	- Các khoản dự phòng		214.665.525	50.000.000
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.468.262.191)	(3.951.122.095)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.996.502.914	88.725.232.849
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.324.164.750)	(506.117.943)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.824.483.199	2.638.872.646
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.620.611.297)	4.980.478.615
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.655.839.814)	(3.392.092.420)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.395.783.469)	(4.130.574.390)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.134.728.000)	(3.064.092.297)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.689.858.783	85.251.707.060
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.555.354.000)	(339.536.418)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.593.562.763)	(135.746.180.822)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		83.846.180.822	51.900.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.485.634.608	3.369.301.467
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.182.898.667	(80.816.415.773)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.625.000.000)	(21.262.500.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.625.000.000)	(21.262.500.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.247.757.450	(16.827.208.813)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.526.337.669	24.353.546.482
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	22.774.095.119	7.526.337.669

Lê Thị Anh  
Người lập

Lê Thị Anh  
Kế toán trưởng

Đinh Văn Hồng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Chăn nuôi Phú Sơn thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 868/QĐ-CT-UBT ngày 23 tháng 02 năm 2005 của Chủ tịch tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600271092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 101 Ấp Phú Sơn, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 118.125.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 118.125.000.000 đồng; tương đương 11.812.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 53 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 57 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi khác: Rắn, ba ba, cá sấu;
- Sản xuất nguyên liệu, chế biến thức ăn gia súc chăn nuôi;
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021, nhu cầu tiêu thụ giảm nên giá thị trường của heo thịt thương phẩm giảm dẫn đến doanh thu năm 2021 giảm 52,83 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 30,95% so với năm 2020. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi gặp khó khăn từ vấn đề nguyên liệu đầu vào tới kho vận, gồm giá thức ăn chăn nuôi tăng cao, vận chuyển lưu thông tắc nghẽn vì các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 được triển khai tại các địa phương trên cả nước. Do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 62,53 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 66,05% so với năm trước.

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại chăn nuôi heo Phú Sơn	Đồng Nai	Không sử dụng
Trại chăn nuôi heo Thiện Tân	Đồng Nai	Không sử dụng
Trại chăn nuôi nái sinh sản xã Xuân Bắc	Đồng Nai	Chăn nuôi heo

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của heo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.



### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.15. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

1111  
HI N  
ÔNG  
NG N  
A  
V4-T

### 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế  
Theo Điều 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành  
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### 2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.20. Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	199.862.750	123.001.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.724.232.369	403.336.094
Các khoản tương đương tiền (*)	19.850.000.000	7.000.000.000
	<b>22.774.095.119</b>	<b>7.526.337.669</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 19,85 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	69.593.562.763	-	83.846.180.822	-
	<b>69.593.562.763</b>	<b>-</b>	<b>83.846.180.822</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 69.593.562.763 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,35%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	(157.276.435)	157.276.435	(157.276.435)
	<b>157.276.435</b>	<b>(157.276.435)</b>	<b>157.276.435</b>	<b>(157.276.435)</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phúc Long	114.500.000	-	114.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tu Sa	-	-	696.321.000	-
Trả trước cho người bán khác	51.415.000	(30.515.000)	51.415.000	(30.515.000)
	<b>165.915.000</b>	<b>(30.515.000)</b>	<b>862.236.000</b>	<b>(30.515.000)</b>



7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	689.078.053	-	706.450.470	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội của người lao động	112.454.645	-	121.468.895	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.029.500.000	-	-	-
Phải thu khác	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
	<b>2.881.032.698</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>877.919.365</b>	<b>(50.000.000)</b>

(\*) Khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai nhằm đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với Dự án Trang trại chăn nuôi heo Phú Sơn tại xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 15 ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-	157.276.435	-
- Công ty TNHH MTV Đất Quê	30.515.000	-	30.515.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	50.000.000	-	50.000.000	-
	<b>237.791.435</b>	<b>-</b>	<b>237.791.435</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.595.802	(141.084.975)	2.533.365.402	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.750.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.881.814.439	(73.580.550)	16.828.778.038	-
	<u>8.539.410.241</u>	<u>(214.665.525)</u>	<u>19.363.893.440</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại Xã Xuân Phú và Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc (*)	476.249.213	360.325.213
- Dự án Khu dân cư 6,8 ha tại Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	50.515.504	50.515.504
- Dự án Xây dựng trại heo thịt tại Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	8.000.000	8.165.000
	<u>534.764.717</u>	<u>419.005.717</u>

(\*) Thông tin chi tiết Dự án Xây dựng trại heo cai sữa và heo thịt tại Xã Xuân Phú và Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc như sau:

- Địa điểm thực hiện: Xã Xuân Phú và Xã Xuân Thọ, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 135,3 tỷ đồng;
- Mục tiêu thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng hệ thống chuồng trại chăn nuôi heo;
- Quy mô của dự án: 26.000 con heo;
- Thời gian hoạt động của dự án: đến ngày 01/12/2066;
- Tiến độ thực hiện dự án: dự kiến thực hiện từ năm 2020 đến năm 2022. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đang hoàn thiện thủ tục đất đai.

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	87.323.673.236	22.175.161.589	5.326.468.465	310.900.000	115.136.203.290
- Mua trong năm	2.339.235.000	-	100.360.000	-	2.439.595.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>89.662.908.236</b>	<b>22.175.161.589</b>	<b>5.426.828.465</b>	<b>310.900.000</b>	<b>117.575.798.290</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	52.824.111.515	14.654.993.946	3.769.185.074	235.767.708	71.484.058.243
- Khấu hao trong năm	3.880.640.112	1.188.970.785	381.652.813	21.725.000	5.472.988.710
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>56.704.751.627</b>	<b>15.843.964.731</b>	<b>4.150.837.887</b>	<b>257.492.708</b>	<b>76.957.046.953</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	34.499.561.721	7.520.167.643	1.557.283.391	75.132.292	43.652.145.047
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>32.958.156.609</b>	<b>6.331.196.858</b>	<b>1.275.990.578</b>	<b>53.407.292</b>	<b>40.618.751.337</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.362.769.831 VND.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	10.642.457.695	83.343.018	10.725.800.713
Số dư cuối năm	<b>10.642.457.695</b>	<b>83.343.018</b>	<b>10.725.800.713</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.729.744.739	83.343.018	1.813.087.757
- Khấu hao trong năm	108.779.963	-	108.779.963
Số dư cuối năm	<b>1.838.524.702</b>	<b>83.343.018</b>	<b>1.921.867.720</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.912.712.956	-	8.912.712.956
Tại ngày cuối năm	<b>8.803.932.993</b>	<b>-</b>	<b>8.803.932.993</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 663.656.786 VND.

(\*) Đây là các Quyền sử dụng đất của Công ty với các thông tin chi tiết sau:

- Địa chỉ tại Xã Phước Tân, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 46.595 m<sup>2</sup> và có thời hạn sử dụng 15 năm, 45 năm và sử dụng lâu dài;
- Địa chỉ tại Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 104,5 m<sup>2</sup> và có thời hạn sử dụng đến hết ngày 15/10/2043;
- Địa chỉ tại Ấp Bình Hòa, Xã Xuân Phú, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai với diện tích là 318.211 m<sup>2</sup> và có thời hạn sử dụng lâu dài.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Giá trị đàn heo nái, đực cơ bản	7.958.410.260	4.527.913.228
Chi phí công cụ chờ phân bổ	225.121.738	1.708.610.005
Chi phí thuê đất khu liên hợp công nghiệp Dofico (*)	11.986.455.153	12.277.624.104
	<b>20.169.987.151</b>	<b>18.514.147.337</b>

(\*) Ngày 01/03/2018, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTD/2018 bổ sung giá trị của Hợp đồng thuê lại đất số 11/HĐTLĐ/2014 ngày 03/06/2014, diện tích thuê là 231.124 m<sup>2</sup>, địa điểm thuê tại Phân khu 3D, Xã Xuân Bắc, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico, thời hạn thuê đất và thuê hạ tầng từ tháng 01/2018 đến tháng 02/2063, tổng số tiền đã trả trước là 13.074.985.142 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	
- Công ty Cổ phần Thương mại thuốc thú y Hoàng Kim	162.000.001	162.000.001	162.000.001	162.000.001	
- Công ty TNHH Minh Phát Huy	129.360.000	129.360.000	-	-	05
- Công ty TNHH Thuốc thú y Amevet Việt Nam	76.000.008	76.000.008	152.000.016	152.000.016	NH TY KIẾ AAS
- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Công ty TNHH MTV Thuốc thú y và Chế phẩm Sinh học Vemedim	75.149.025	75.149.025	-	-	TP
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	-	-	862.142.500	862.142.500	
- Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	-	-	131.307.456	131.307.456	
- Phải trả các đối tượng khác	65.444.620	65.444.620	28.379.440	28.379.440	
	<u>507.953.654</u>	<u>507.953.654</u>	<u>1.335.829.413</u>	<u>1.335.829.413</u>	

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.727.273	27.146.366	27.146.366	-	1.727.273
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.045.783.469	4.742.574.101	5.395.783.469	-	1.392.574.101
Thuế Thu nhập cá nhân	-	13.100.000	1.126.544.263	1.127.244.263	-	12.400.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	504.655.600	504.655.600	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>2.060.610.742</b>	<b>6.405.920.330</b>	<b>7.059.829.698</b>	-	<b>1.406.701.374</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.300.400	1.300.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.200.000	15.334.662
	<b>24.500.400</b>	<b>36.635.062</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	118.125.000.000	12.235.497.029	6.750.000.000	(21.075.688.286)	116.034.808.743
Lãi trong năm trước	-	-	-	79.847.766.631	79.847.766.631
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(21.262.500.000)	(21.262.500.000)
Giảm khác	-	-	-	(799.262.897)	(799.262.897)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>118.125.000.000</b>	<b>12.235.497.029</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>36.710.315.448</b>	<b>173.820.812.477</b>
Số dư đầu năm nay	118.125.000.000	12.235.497.029	6.750.000.000	36.710.315.448	173.820.812.477
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.925.756.806	22.925.756.806
Chia cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	(23.625.000.000)	(23.625.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	(6.210.000.000)	(6.210.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	(1.197.000.000)	(1.197.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	5.678.315.448	-	(5.678.315.448)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>118.125.000.000</b>	<b>17.913.812.477</b>	<b>6.750.000.000</b>	<b>22.925.756.806</b>	<b>165.714.569.283</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐH ngày 23/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020	100%	36.710.315.448
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,47%	5.678.315.448
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	3,26%	1.197.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,92%	6.210.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đ)	64,36%	23.625.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	73,56	86.889.810.000	73,56	86.889.810.000
- Các cổ đông khác	26,44	31.235.190.000	26,44	31.235.190.000
	<u>100</u>	<u>118.125.000.000</u>	<u>100</u>	<u>118.125.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>118.125.000.000</i>	<i>118.125.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>118.125.000.000</i>	<i>118.125.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>1.300.400</i>	<i>1.300.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>23.625.000.000</i>	<i>21.262.500.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>23.625.000.000</i>	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	<i>21.262.500.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(23.625.000.000)</i>	<i>(21.262.500.100)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(23.625.000.000)</i>	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	<i>(21.262.500.100)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>1.300.400</i>	<i>1.300.400</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.812.500	11.812.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.812.500</i>	<i>11.812.500</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.812.500</i>	<i>11.812.500</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.913.812.477	12.235.497.029
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.750.000.000	6.750.000.000
	<u>24.663.812.477</u>	<u>18.985.497.029</u>



#### 18 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 161.441,9 m<sup>2</sup> và hợp đồng thuê đất tại Xã Long An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 81.818,9 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích kinh doanh và chăn nuôi heo từ năm 1996 đến năm 2045. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phân khu 3D, xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích thành lập trang trại chăn nuôi heo từ năm 2018 đến năm 2063. Diện tích khu đất thuê là 231.124 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.

#### 19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	117.896.676.250	170.730.673.000
	<u>117.896.676.250</u>	<u>170.730.673.000</u>

#### 20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	85.758.390.938	76.063.625.628
	<u>85.758.390.938</u>	<u>76.063.625.628</u>

#### 21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.468.262.191	3.951.122.095
Chiết khấu thanh toán	-	36.142.000
	<u>4.468.262.191</u>	<u>3.987.264.095</u>

#### 22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	44.106.000	13.454.000
Chi phí khác bằng tiền	-	1.485.000
	<u>44.106.000</u>	<u>14.939.000</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.832.048.585	7.760.880.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.235.566	348.771.324
Chi phí dự phòng	-	50.000.000
Thuế, phí, và lệ phí	136.167.958	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.450.531	77.053.519
Chi phí khác bằng tiền	1.567.683.767	1.819.898.653
	<b>6.781.586.407</b>	<b>10.061.603.928</b>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	170.999.998	198.636.360
Thu nhập từ thanh lý nguyên vật liệu	100.463.636	436.905.050
Thu nhập khác	-	117.519.979
	<b>271.463.634</b>	<b>753.061.389</b>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	1.149.687.823	1.051.462.289
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	11.300.000	921.809.359
Tiền thuê đất tại Thiện Tân	720.000.000	-
Phụ cấp cho người đại diện theo pháp luật	216.000.000	216.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	231.000.000	197.400.000
Chi phí thuê bảo vệ	56.000.000	-
Chi phí khác	-	608.180
	<b>2.383.987.823</b>	<b>2.387.279.828</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.668.330.907	86.943.550.100
Các khoản điều chỉnh tăng	2.372.687.823	1.465.470.469
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(22.102.969.089)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.041.018.730	66.306.051.480
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	25.312.592.905	62.487.535.355
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	4.728.425.825	3.818.516.125
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.742.574.101	10.136.833.527
- Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)	3.796.888.936	9.373.130.303
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	945.685.165	763.703.224
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>4.742.574.101</u></b>	<b><u>10.136.833.527</u></b>
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14	-	(3.041.050.058)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.045.783.469	(919.425.610)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.395.783.469)	(4.130.574.390)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>1.392.574.101</u></b>	<b><u>2.045.783.469</u></b>

6.6  
 NH  
 NH  
 TO  
 5.0

## 27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.925.756.806	79.847.766.631
Các khoản điều chỉnh	-	(8.206.262.897)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.925.756.806	71.641.503.734
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.941</b>	<b>6.065</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐH ngày 23/06/2021 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo năm 2020	Số trình bày lại năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	79.847.766.631	79.847.766.631
Các khoản điều chỉnh	(799.262.897)	(8.206.262.897)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.048.503.734	71.641.503.734
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.812.500	11.812.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.692</b>	<b>6.065</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.745.720.996	53.345.471.719
Chi phí nhân công	12.235.124.172	19.087.774.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.432.080.850	5.682.804.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.519.817.603	2.218.610.922
Chi phí khác bằng tiền	5.704.376.125	4.269.108.841
	<b>82.637.119.746</b>	<b>84.603.771.082</b>

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.774.095.119	-	7.526.337.669	-
Phải thu khách hàng, phải thu	3.038.309.133	(207.276.435)	1.035.195.800	(207.276.435)
Các khoản cho vay	69.593.562.763	-	83.846.180.822	-
	<u>95.405.967.015</u>	<u>(207.276.435)</u>	<u>92.407.714.291</u>	<u>(207.276.435)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			532.454.054	1.372.464.475
			<u>532.454.054</u>	<u>1.372.464.475</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.774.095.119	-	-	22.774.095.119
Phải thu khách hàng, phải thu	2.831.032.698	-	-	2.831.032.698
Các khoản cho vay	69.593.562.763	-	-	69.593.562.763
	<u>95.198.690.580</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>95.198.690.580</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.526.337.669	-	-	7.526.337.669
Phải thu khách hàng, phải thu	827.919.365	-	-	827.919.365
Các khoản cho vay	83.846.180.822	-	-	83.846.180.822
	<u>92.200.437.856</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>92.200.437.856</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	532.454.054	-	-	532.454.054
	<u>532.454.054</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>532.454.054</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.372.464.475	-	-	1.372.464.475
	<u>1.372.464.475</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.372.464.475</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long	Cùng công ty mẹ
Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Văn Trọng	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Lê Thị Anh	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Nguyễn Văn Khâm	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
<b>Chia cổ tức</b>	<b>17.377.962.000</b>	<b>15.640.165.800</b>
- Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	17.377.962.000	15.640.165.800




Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị			
- Ông Đinh Văn Hồng	Chủ tịch HĐQT	414.000.000	342.300.000
- Ông Vũ Quang Tiến	Thành viên HĐQT	404.081.723	406.747.600
- Ông Đỗ Văn Trong	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	559.658.000	659.803.000
- Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 24/06/2021	77.000.000	-
- Bà Lê Thị Anh	Thành viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 24/06/2021	492.927.500	-
- Ông Nguyễn Văn Khâm	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 24/06/2021	421.785.050	528.736.000
- Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên HĐQT Miễn nhiệm ngày 24/06/2021	47.000.000	66.200.000



Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Lê Thị Anh  
Người lập

  
Lê Thị Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Đinh Văn Hồng  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022